

Số: 01 /HD-ĐHCN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

HƯỚNG DẪN

VỀ VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP NĂM HỌC 2024 - 2025

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2014 về việc Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013.

Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh hướng dẫn việc thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập năm học 2024-2025 đối với sinh viên (SV) tại Trường như sau:

I. QUY ĐỊNH VỀ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

- Việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho SV được thực hiện tại Trường nơi sinh viên đang học tập. Nhà nước thực hiện cấp bù học phí trực tiếp cho Nhà trường để Nhà trường thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho SV thuộc đối tượng miễn, giảm học phí;

- Sinh viên thuộc diện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập phải nộp đầy đủ hồ sơ theo quy định;

- Chỉ áp dụng chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với môn học lần đầu và trong chương trình khung đào tạo;

- Việc xét miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên được tiến hành theo từng học kỳ. Sinh viên hoàn tất hồ sơ ở học kỳ nào thì được hưởng miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập ở học kỳ đó;

- Không áp dụng chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với các trường hợp sau: Sinh viên đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học khác; sinh viên học kéo dài, bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lại, học bổ sung, học cải thiện, học ngành thứ 2.

II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN HỌC PHÍ

1. Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020, bao gồm:

a) Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;

b) Con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; con của liệt sỹ; con của thương binh; con của người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến.

2. Sinh viên khuyết tật.

3. Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Khoản 1 Điều 5 quy định cụ thể:

- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;
- Mồ côi cả cha và mẹ;
- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;
- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;
- Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Khoản 2 Điều 5 quy định: Người thuộc diện quy định tại Khoản 1 Điều 5 đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

4. Sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền:

a) Người dân tộc thiểu số rất ít người bao gồm: La Hù, La Ha, Pà Thèn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bô Y, Si La, Pu Páo, Rơ Măm, BRâu, Ô Đu.

b) Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được xác định theo các văn bản quy định tại phụ lục I của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ theo quy định tại các văn bản dưới đây:

- Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

- Các quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc quy định mới về danh sách các xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi (nếu có).

III. ĐỐI TƯỢNG GIẢM HỌC PHÍ

1. Đối tượng giảm 70% học phí

Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Đối tượng giảm 50% học phí

Sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

IV. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Để được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập, sinh viên phải đáp ứng đủ điều kiện: Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

V. HỒ SƠ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ BAO GỒM

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập (nhận đơn tại phòng Công tác Chính trị và Hỗ trợ sinh viên).

- Các giấy tờ kèm theo của từng đối tượng được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập như sau:

A. Đối tượng miễn học phí

1. Người có công và thân nhân của người có công với cách mạng:

a) Sinh viên là con liệt sỹ:

- Bản sao giấy khai sinh của sinh viên;
- Giấy xác nhận con liệt sỹ (do phòng LĐTB&XH tại địa phương cấp).

b) Sinh viên là con của thương binh, bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh:

- Thẻ thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh (chứng thực bản sao);

- Giấy xác nhận thuộc đối tượng thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh (do phòng LĐTB&XH tại địa phương cấp);

- Bản sao giấy khai sinh.

c) Sinh viên là con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học:

- Giấy xác nhận thuộc đối tượng bị nhiễm chất độc hóa học (do phòng LĐTĐ&XH tại địa phương cấp);

- Quyết định hưởng trợ cấp đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học (chứng thực bản sao);

- Bản sao giấy khai sinh.

2. Sinh viên khuyết tật:

- Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Giấy xác nhận thông tin về cư trú do công an địa phương cấp.

3. Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội:

- Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp quận/huyện cấp (bản sao);

- Giấy chứng tử của cha, mẹ (chứng thực bản sao);

- Bản sao giấy khai sinh.

4. Sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ:

- Bản sao giấy khai sinh;

- Giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã cấp (chứng thực bản sao).

5. Sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền:

- Bản sao giấy khai sinh;

- Giấy xác nhận thông tin về cư trú do Công an địa phương cấp.

B. Đối tượng giảm 70% học phí

Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

- Bản sao giấy khai sinh;
- Giấy xác nhận thông tin về cư trú do công an địa phương cấp;
- Đơn xác nhận ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân xã cấp (đối với các trường hợp không thuộc Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017, Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/06/2021 của Chính phủ).

C. Đối tượng giảm 50% học phí

Sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

- Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ (chứng thực bản sao);
- Quyết định về việc hưởng trợ cấp bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp;
- Bản sao giấy khai sinh;
- Chứng thực bản sao giấy chứng nhận trợ cấp tai nạn lao động- bệnh nghề nghiệp (nếu có).

D. Hỗ trợ chi phí học tập

- Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do ủy ban nhân dân xã cấp (chứng thực bản sao);
- Bản sao giấy khai sinh.

VI. THỜI GIAN NỘP HỒ SƠ

1. Học kỳ I

- Sinh viên khóa 17,18,19: Từ ngày đăng Hướng dẫn đến ngày 15/9/2024.
- Sinh viên khóa 20: Từ ngày nhập học đến ngày 30/9/2024.

2. Học kỳ II

Từ đầu học kỳ II đến ngày 15/2/2025.

Lưu ý:

- Sinh viên thuộc đối tượng tại mục 1, mục 2, mục 3 phần II và mục 2 phần III nộp hồ sơ xét miễn, giảm học phí một lần vào đầu khóa học.
- Sinh viên thuộc các đối tượng còn lại nộp hồ sơ từng học kỳ theo Hướng dẫn này.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên kiểm tra, nhận hồ sơ theo Hướng dẫn, nhập vào phần mềm xét miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Phòng Tài chính kế toán xét duyệt miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên theo danh sách Phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên cập nhật; tổ chức họp Hội đồng xét duyệt, trình Ban Giám hiệu phê duyệt và ra quyết định chi tiền kịp thời cho sinh viên.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, sinh viên liên hệ Phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên gặp Cô Phạm Thị Kim Phương hoặc điện thoại trong giờ hành chính qua số 028 38940390 (số nội bộ 136) để được hướng dẫn và giải đáp.

Nơi nhận:

- Đơn vị trực thuộc;
- Website Trường;
- Website Phòng CTSV, ĐTN;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



TS. Phan Hồng Hải

